

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂY HÒA
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2025/DS-ST
Ngày 16-4-2025
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hữu Pháp.

Ông Lê Văn Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Diễm Quỳnh - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tây Hòa tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Doãn Thị Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 87/2023/TLST – DS ngày 01 tháng 11 năm 2023; về “tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2025/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị N, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; có mặt

- **Bị đơn:** Bà Trần Thị M, sinh năm 1948; địa chỉ: thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt không có lý do.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1/ Bà Trần Thị H, sinh năm 1952; địa chỉ: thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

2/ Bà Trần Thị B, sinh năm 1952; địa chỉ: thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

3/ Bà Trần Thị C, sinh năm 1958; địa chỉ: thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

4/ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

5/ Ông Châu X, sinh năm 1947; địa chỉ: thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của nguyên đơn: Cha mẹ là cụ Châu X, chết khoảng năm 1965 và cụ Lê Thị Q, chết năm 2015 đều không để lại di chúc, có sinh được 5 người con gái là Trần Thị M, Trần Thị C, Trần Thị H, Trần Thị B và Trần Thị N. Trước năm 1995, các bà Trần Thị M, Trần Thị C, Trần Thị H, Trần Thị B lần lượt lập gia đình ra ở riêng, còn lại bà Trần Thị N vẫn chung sống với cụ Lê Thị Q. Năm 1995, Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho 2 nhân khẩu (cụ Q và bà Trần Thị N) và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Lê Thị Q gồm ba thửa đất gồm: 140m² đất Hnk thửa số 496; 893m² đất 2L thửa số 510 và 705 tại thôn P, H. Năm 2005, hộ bà Lê Thị Q tiếp tục được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 200m² đất ở thửa 987(2) tờ bản đồ 374C cùng tại thôn P, xã H. Sau khi cụ Q chết, các chị em gồm bà C, bà H, bà B và bà N thống nhất cắt 01 lô đất (5mx20m) trong thửa đất vườn ở để làm nhà thờ cha mẹ, còn lại giao cho bà N tiếp tục ở quản lý sử dụng. Riêng bà M thì không thống nhất. Nguyên đơn bà Trần Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản mẹ để lại gồm 01 ngôi nhà và diện tích đất được Nhà nước giao, yêu cầu được nhận một phần đất trong thửa đất vườn ở và tính công quản lý di sản, công sức nuôi mẹ già ốm đau trước khi chết, công mai táng, chôn cất và thờ cúng mẹ. Đối với ngôi nhà của mẹ để lại thì xin được nhận sử dụng để tiếp tục thờ cúng cha mẹ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị M đã được Tòa án triệu tập nhưng đều vắng mặt. Tại biên bản làm việc ngày 05/3/2025, bà M trình bày không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các bà Trần Thị C, Trần Thị H, Trần Thị B thống nhất lời trình bày của bà N và đồng ý yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, đề nghị Tòa án giao toàn bộ tài sản nhà đất mẹ để lại và phần giá trị di sản mình được hưởng cho bà N tiếp tục ở, quản lý, sử dụng thờ cúng cha mẹ. Đối với phần thừa kế của bà M thì đề nghị chia cho bà M theo pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tổ tụng đúng quy định của BLTTDS. Về nội dung vụ án đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị phân chia di sản thừa kế của cụ Q để lại trong diện tích đất 586, 6m² thuộc thửa 987, tờ bản đồ 374-C gồm nhà cấp 4 và diện tích 393,3 m² đất (trong đó có 200 m² đất ở và 193,3m² đất HNK và 441,5m² đất ruộng tại các thửa số 705, tờ bản đồ 08; thửa số 510, tờ bản đồ 07. Tất cả được xác định giá theo biên bản định giá tài sản ngày 21/01/2025 của Tòa án có giá trị như sau: 200m² đất ở x 2.100.000 đồng = 420.000.000 đồng; 193,3m² đất HNK x 250.000 đồng = 48.325.000 đồng; 441,5m² đất ruộng x 45.000 đồng = 19.867.500 đồng; Nhà cấp 4 có giá trị 49.849.072 đồng. Đề nghị chấp nhận yêu cầu về chi phí mai táng, quản lý di sản bằng mức 10% giá trị di sản. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Thị H, Trần Thị B, Trần Thị C yêu cầu phân chia di sản nhưng giao lại cho bà Trần Thị N quản lý, sử dụng, đây là quyền tự định đoạt của các đương sự, không trái quy định pháp luật, đạo đức xã

hội nên đề nghị HĐXX ghi nhận. Về chi phí tố tụng và án phí đề nghị buộc bà N và bà M là những người nhận thừa kế chịu theo quy định.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện ngày 26/10/2023, yêu cầu chia di sản thừa kế là tài sản và quyền sử dụng đất tại thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bị đơn, bất động sản đang tranh chấp đều tại xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản. Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa tỉnh Phú Yên có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm đối với vụ án. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập nhưng đều vắng mặt không có lý do, HĐXX căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn: Cụ Trần X1, chết khoảng năm 1965 và cụ Lê Thị Q chết năm 2015 đều không để lại di chúc. Hai cụ có sinh được 5 người con gái lần lượt là Trần Thị M, Trần Thị H, Trần Thị B, Trần Thị C và Trần Thị N. Cụ Trần Xuân C1 khi đất nước còn chế độ cũ, không có chứng cứ cụ thể xác định phạm vi di sản để lại sau khi chết. Năm 2015, cụ Q chết không để lại di chúc, các đồng thừa kế gồm bà Trần Thị H, bà Trần Thị B, bà Trần Thị C và bà Trần Thị N có họp mặt thỏa thuận phân chia di sản nhưng bà Trần Thị M vắng mặt nên không thỏa thuận được. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản cụ Lê Thị Q để lại là có căn cứ, phù hợp với pháp luật.

[3] Về phạm vi di sản: Năm 1995, Nhà nước cân đối giao đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Lê Thị Q theo Nghị định 64/CP cho 2 nhân khẩu là cụ Lê Thị Q và con là bà Trần Thị N gồm 140m² đất HNK thửa số 496 tờ bản đồ 07; 803m² (đo hiện trạng là 803m²) đất 2L thửa số 510 tờ bản đồ 07 và 90m² (đo hiện trạng là 80m²) thửa số 705 tờ bản đồ 07 đều tại thôn P, H. Ngoài ra, còn có 200m² đất quy hoạch thổ cư trong cùng thửa đất số 496 tờ bản đồ 07 đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất loại đất HNK cho hộ cụ Q. Do đó, cụ Q và bà N mỗi người được quyền sử dụng một phần hai diện tích đất được giao, phần của cụ Q là di sản thừa kế. Năm 2005, hộ Lê Thị Q tiếp tục được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 200m² đất ở thửa 987(2) tờ bản đồ 374C (bản đồ cũ là thửa số 496 tờ bản đồ 07) trong cùng thửa đất HNK đã cấp giấy chứng nhận năm 1995 tại thôn P, xã H, đo hiện trạng tổng thửa đất là 586,6m². Đối với diện tích đất ở này, tuy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2005 ghi cấp cho hộ bà Lê Thị Q nhưng các đồng thừa kế có mặt tại phiên tòa đều xác định đất này có nguồn gốc của ông bà tạo lập để lại cho cha mẹ thừa hưởng sử dụng sinh sống nuôi con, khi còn sống chưa tặng cho, chuyển

nhượng hoặc chuyển quyền cho ai nên Tòa án xác định toàn bộ diện tích đất này là di sản cụ Q để lại thì mới đảm bảo quyền thừa kế của các con cụ X1 và cụ Q. Ngoài quyền sử dụng đất, cụ Q còn để lại một căn nhà cấp 4 xây dựng năm 1981, hiện do bà N quản lý, sử dụng. Bà N trình bày khi xây dựng có công sức đóng góp của bà nhưng không có chứng cứ chứng minh nên xác định đây là di sản cụ Q để lại.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn về chi phí mai táng, quản lý di sản: Các đương sự tại Tòa đều trình bày bà N là người chung sống và chăm sóc, phụng dưỡng cụ Q trước khi cụ mất, lo mai táng, cúng giỗ và trực tiếp quản lý di sản sau khi mất. Vì vậy yêu cầu này là có căn cứ. Tòa án xét chấp nhận trích 10% giá trị di sản cụ Q để lại để thanh toán cho Nguyên đơn.

[5] Về xác định giá trị di sản: Căn cứ kết quả xem xét thẩm định hiện trạng thửa đất vườn ở thực tế có diện tích là 586,6m² (gồm 200m² đất ở và 386,6m² đất HNK). Căn cứ kết quả định giá tài sản, 200m² đất ở có giá trị là 420.000.000 đồng; 193,3m² đất HNK có giá trị là 48.325.000 đồng; 441,5m² đất LUC có giá trị là 19.867.500 đồng và 01 ngôi nhà cấp 4 có giá trị 49.849.072 đồng. Tổng giá trị di sản là 538.041.572 đồng. Trích 10% thanh toán chi phí mai táng, quản lý di sản cho bà N là 53.804.000 đồng, giá trị di sản còn lại là 484.237.572 đồng được chia thành 5 phần thừa kế bằng nhau, mỗi người được hưởng thừa kế một phần di sản trị giá là 96.847.514 đồng.

[6] Tại phiên tòa, các bà H, B, C đều đề nghị Tòa án giao phần di sản mình được hưởng cho bà N nhận, đồng thời giao nhà đất của cụ Q cho bà N tiếp tục sử dụng, sở hữu để thờ cúng cha mẹ như lâu nay. Bà N đồng ý nhận và tự nguyện chịu chi phí tổ tụng của bà các bà H, B, C. Xét các đề nghị, yêu cầu này phù hợp với pháp luật nên ghi nhận. Xét bà N là người quản lý di sản, được nhận bốn phần năm giá trị di sản và đồng thời là người cùng được giao sử dụng đất với cụ Q nên Tòa án giao bà N được nhận hiện vật là toàn bộ quyền sử dụng đất, sở hữu ngôi nhà cấp 4 và có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị Mai M1 kỷ phần thừa kế giá trị là 96.847.514 đồng.

[7] Về chi phí tố tụng và án phí: Các đương sự được nhận thừa kế phải chịu chi phí tố tụng và án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 609, 610, 612, 618, 649, 650, 651, 658, 660 Bộ luật Dân sự 2015.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Trích 10% giá trị di sản thanh toán chi phí mai táng, quản lý di sản cho bà Trần Thị N có giá trị là 53.804.000 đồng.

2. Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là quyền sử dụng đất cụ Lê Thị Q để lại gồm 200m² đất ở và 01 ngôi nhà cấp 4 trên đất, 193,3m² đất HNK, 441,5m² đất LUC tại thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên, có tổng giá trị (sau khi đã trích 10%) là 484.237.572 đồng thành 5 phần di sản bằng nhau, mỗi phần di sản trị giá là 96.847.514 đồng.

- Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Trần Thị N, bà Trần Thị H, bà Trần Thị B, bà Trần Thị C. Giao cho bà Trần Thị N được hưởng phần di sản của bà Trần Thị H, bà Trần Thị B và bà Trần Thị C.

- Giao cho bà Trần Thị N được quyền sử dụng 200m² đất ở, 386,6m² đất HNK thửa đất số 987 tờ bản đồ 374C (trong đó có 193,3m² đất đã được giao quyền sử dụng và 193,3m² đất được hưởng thừa kế của cụ Lê Thị Q) tại thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên và 01 ngôi nhà là di sản của cụ Q tồn tại trên thửa đất.

- Giao cho bà Trần Thị N được quyền sử dụng 803m² đất LUC thửa số 510 tờ bản đồ 07 (trong đó có 401,5m² đất đã được giao sử dụng và 401,5m² đất được hưởng thừa kế) và 80m² đất LUC thửa số 705 tờ bản đồ 07 (trong đó có 40m² đất đã được giao sử dụng và 40m² đất được hưởng thừa kế) đều tại thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

- Bà Trần Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị M số tiền 96.847.514 đồng giá trị một phần di sản thừa kế.

3. Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Trần Thị N phải chịu 4.800.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà Trần Thị M phải chịu 1.200.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà N đã nộp tạm ứng 6.000.000 đồng nên bà Trần Thị M phải trả lại cho bà Trần Thị N 1.200.000 đồng chi phí tố tụng.

4. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Q1. Bà Trần Thị N phải chịu 19.369.500 đồng án phí DSST được trừ vào 300,000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0012087 ngày 31/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Hòa, còn phải nộp 19.069.500 đồng án phí. Bà Trần Thị M phải chịu 4.842.375 đồng án phí DSST.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Tây Hòa;
- Chi cục THADS huyện Tây Hòa;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Vinh

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂY HÒA
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2025/QĐ-SCBSBA

Tây Hòa, ngày 05 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ vào các Điều 268 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án số **08/2025/DS-ST** ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa tỉnh Phú Yên giữa:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị N, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị M, sinh năm 1948; địa chỉ: thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

1/ Bà Trần Thị H, sinh năm 1952; địa chỉ: thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

2/ Bà Trần Thị B, sinh năm 1952; địa chỉ: thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3/ Bà Trần Thị C, sinh năm 1958; địa chỉ: thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

4/ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

5/ Ông Châu X, sinh năm 1947; địa chỉ: thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung bản án số **08/2025/DS-ST** ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Tây Hòa tỉnh Phú Yên như sau:

1. Tại dòng thứ 02 từ trên xuống, trang 2 của bản án đã ghi: “Cha mẹ là cụ C2 ”

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “Cha mẹ là cụ T1 ”.

2. Tại dòng thứ 31, 32 từ trên xuống, trang 3 của bản án đã ghi: “803m² (đo hiện trạng là 803m²) đất 2L thửa số 510 tờ bản đồ 07 và 90m² (đo hiện trạng là 80m²) thửa số 705 tờ bản đồ 07”

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “803m² (đo hiện trạng là 803m²) đất 2LUC thửa số 705 tờ bản đồ 08 và 90m² (đo hiện trạng là 80m²) thửa số 510 tờ bản đồ 07”

3. Tại dòng thứ 17, 18, 19 từ trên xuống, trang 5 của bản án đã ghi: “803m² đất LUC thửa số 510 tờ bản đồ 07 (trong đó có 401,5m² đất đã được giao sử dụng và 401,5m² đất được được hưởng thừa kế) và 80m² đất LUC thửa số 705 tờ bản đồ 07”

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “803m² đất LUC thửa số 705 tờ bản đồ 08 (trong đó có 401,5m² đất đã được giao sử dụng và 401,5m² đất được được hưởng thừa kế) và 80m² đất LUC thửa số 510 tờ bản đồ 07”

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tây Hòa;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- THADS Tây Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÃ KÝ

Nguyễn Thành Vinh